

Bài 5

KINH TẾ HÀNG HÓA

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA

1. Các hình thức kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa

Trước chủ nghĩa tư bản, lịch sử loài người đã trải qua ba phương thức sản xuất: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến. Mỗi phương thức đó đều vận động trong sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định, trở nên mâu thuẫn không thể điều hoà với quan hệ sản xuất hiện tồn, làm cho phương thức sản xuất cũ tan rã và phương thức sản xuất mới ra đời.

Phương thức sản xuất công xã nguyên thủy là phương thức sản xuất đầu tiên và tồn tại lâu nhất trong lịch sử loài người.

Trong xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất và năng suất lao động hết sức thấp. Trải qua quá trình lao động hàng vạn năm, người nguyên thủy dần dần cải tiến công cụ sản xuất và chuyên môn hóa lao động. Các công cụ mới

lần lượt xuất hiện và ngày càng hoàn thiện. Người nguyên thủy chưa có khái niệm tư hữu. Đất đai, cây trái, súc vật, mọi tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt đều thuộc sở hữu chung của công xã. Phân phối sản phẩm lao động được tiến hành một cách bình quân.

Sau đó, lực lượng sản xuất phát triển, trồng trọt và chăn nuôi thay thế cho săn bắt và hái lượm, năng suất lao động tăng lên và mâu thuẫn với quan hệ sản xuất công xã nguyên thủy. Phân công lao động xã hội phát triển, năng suất lao động tăng lên, bắt đầu xuất hiện sản phẩm thặng dư và trao đổi. Chế độ công hữu tan rã và chế độ tư hữu xuất hiện. Xã hội phân chia thành giai cấp với các lợi ích kinh tế khác nhau. Chế độ nô lệ ra đời.

Phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ là phương thức sản xuất đầu tiên dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, lao động cưỡng bức, có sự đối kháng giai cấp giữa chủ nô và nô lệ. Phương thức sản xuất này có các đặc điểm nổi bật là:

- Về lực lượng sản xuất

Công cụ lao động và kỹ thuật canh tác lúc đầu thô sơ, năng suất lao động thấp, nhưng vẫn cao hơn ở xã hội nguyên thủy. Sự phân công lao động trong nội bộ ngành xuất hiện. Xã hội có các ngành sản xuất chính là trồng trọt, chăn nuôi và thủ công nghiệp. Trao đổi phát triển, thương nhân tách khỏi sản xuất.

- Về quan hệ sản xuất

Cả tư liệu sản xuất lẫn người lao động đều thuộc sở hữu tư nhân. Nô lệ bị coi như "công cụ biết nói". Họ chịu

sự chi phối hoàn toàn của chủ nô (cả về thân thể). Chủ nô dùng mọi thủ đoạn nhục hình tàn bạo như roi vọt, cùm xích, đóng dấu... để bóc lột lao động. Chủ nô chiếm đoạt hầu hết sản phẩm của nô lệ, chỉ cấp cho họ chút ít tư liệu sinh hoạt để khỏi chết đói và có thể tiếp tục lao động.

Tuy chế độ nô lệ đã tạo ra một sự phát triển nhất định trong lực lượng sản xuất, nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn sâu sắc: giữa chủ nô và nô lệ, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, giữa chủ nô và lao động tự do... Đến một giai đoạn nhất định, chế độ chiếm hữu nô lệ trở thành nhân tố kìm hãm sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất, thể hiện ở chỗ:

- Lao động cưỡng bức của nô lệ, sự chiếm đoạt của chủ nô đối với hầu hết các sản phẩm làm ra là nguyên nhân khiến người nô lệ thờ ơ với việc cải tiến, hoàn thiện công cụ, thậm chí họ còn phá hoại công cụ lao động.

- Đấu tranh của nô lệ và những người bị áp bức chống lại giai cấp chủ nô ngày càng tăng lên.

Do kinh tế suy sụp, nhiều chủ nô trả tự do cho nô lệ, đem ruộng đất chia thành những mảnh nhỏ giao cho nông dân tự do canh tác và chịu một số nghĩa vụ nên năng suất lao động tăng lên... Đó là cơ sở ra đời phương thức sản xuất phong kiến.

Trong chế độ phong kiến, nông nghiệp là ngành kinh tế giữ vai trò thống trị. Ở thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, nông cụ còn thô sơ, sau đó nông cụ bằng sắt trở

thành phổ biến, phân bón được sử dụng rộng rãi trong trồng trọt. Nông nghiệp và trên một mức độ nhất định, thủ công nghiệp phát triển thúc đẩy sự phát triển của sản xuất và trao đổi. Nhiều trung tâm kinh tế, thành thị dần dần mọc lên, trong đó các thợ thủ công và thương nhân tổ chức ra phường hội và hội buôn. Tuy vậy, nhìn chung, những biến đổi kỹ thuật dưới chế độ phong kiến diễn ra chậm chạp, sản xuất dựa chủ yếu vào lao động thủ công của nông dân và thợ thủ công.

Quan hệ sản xuất phong kiến có những đặc điểm nổi bật sau đây:

- Ruộng đất thuộc sở hữu của địa chủ phong kiến. Trong chế độ phong kiến, nông nghiệp, trước hết là trồng trọt, là cơ sở chủ yếu của toàn bộ đời sống xã hội nên ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu. Địa chủ phong kiến tập trung phần lớn ruộng đất vào tay mình, còn nông dân thì có rất ít hoặc không có ruộng đất.

Ở thời kỳ đầu, tất cả ruộng đất thuộc địa chủ phong kiến được chia làm hai phần: một phần do địa chủ trực tiếp quản lý, phần còn lại được giao cho nông nô. Nông nô canh tác phần đất được giao này bằng công cụ và lao động của mình, lấy đó làm phương tiện sinh sống, đồng thời phải thực hiện việc canh tác trên phần đất của địa chủ dưới hình thức địa tô lao dịch. Sản phẩm làm ra trên phần đất này thuộc về địa chủ.

Ở thời kỳ sau, hầu như toàn bộ ruộng đất đều được giao cho nông dân tá điền sử dụng. Những nông dân này phải nộp địa tô hiện vật và sau này là địa tô tiền cho địa chủ.

- Chế độ phong kiến dựa trên cơ sở bóc lột siêu kinh tế, tức là địa chủ phong kiến dùng bạo lực trực tiếp dưới nhiều hình thức đối với nông dân nhằm cột chặt họ vào ruộng đất. Nông dân không được quyền tự do di chuyển lao động và chọn chủ, tuy nhiên, họ không bị lệ thuộc hoàn toàn vào địa chủ như nô lệ phụ thuộc vào chủ nô.

Hản chất của sự bóc lột phong kiến là bóc lột lao động thặng dư của nông dân dưới hình thức địa tô. Trong quá trình phát triển của chế độ phong kiến, địa tô tồn tại dưới ba hình thức: địa tô lao dịch, địa tô hiện vật và địa tô tiền. Ngoài ra, nông dân còn phải nộp sưu thuế cho nhà nước.

Nặc dù quan hệ sản xuất phong kiến thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển lên một bước so với chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng đối với sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất, đặc biệt khi diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp, thì quan hệ sản xuất phong kiến không còn thích ứng và trở thành lực cản. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất phong kiến ngày càng trở nên sâu sắc, đó là nguyên nhân làm cho nền kinh tế phong kiến bị đình đốn, khủng hoảng, mâu thuẫn cơ bản của xã hội phong kiến thêm gay gắt. Lực lượng sản xuất càng phát triển càng làm cho xã hội phong kiến thêm bất ổn định. Mỗi bước tiến của kỹ thuật lúc này là thêm một viên đạn bắn vào chế độ phong kiến. Do đó, quan hệ sản xuất phong kiến phải nhường chỗ cho quan hệ sản xuất mới, tiến hơn, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà cơ sở cho sự ra đời của nó là sự phát triển của sản xuất hàng

hoá giản đơn đã được chuẩn bị sẵn chính trong lòng xã hội phong kiến.

2. Quá trình chuyển từ kinh tế tự nhiên lên kinh tế hàng hoá giản đơn

Mặc dù có những đặc điểm riêng, nhưng tất cả các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa đều có nét chung là nền kinh tế tự nhiên. Trong nền kinh tế tự nhiên, sản xuất nhỏ chiếm ưu thế. Nền kinh tế tự nhiên do nhiều đơn vị kinh tế thuần nhất hợp thành (các gia đình nông dân gia trưởng, các công xã nông thôn, các lãnh địa phong kiến) và mỗi đơn vị kinh tế ấy làm đủ mọi công việc để tạo ra những sản phẩm cuối cùng.

Trong các nền kinh tế tự nhiên, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu; nông nghiệp là ngành sản xuất cơ bản; công cụ và kỹ thuật canh tác lạc hậu; dựa vào lao động chân tay là chủ yếu, chỉ có trong một số trang trại của địa chủ hoặc phường hội mới có hiệp tác lao động giản đơn. Trong nền kinh tế dưới chế độ phong kiến, phân công lao động kém phát triển, cơ cấu ngành đơn điệu, mới chỉ có một số nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp, sản xuất chủ yếu hướng vào giá trị sử dụng, có tính chất tự cung, tự cấp.

Trong chế độ phong kiến, bên cạnh sở hữu phong kiến còn có sở hữu cá thể nhỏ của nông dân và thợ thủ công về công cụ lao động, nhà cửa, giống cây trồng, vật nuôi và những tài sản phụ khác. Những hình thức sở hữu đó là cơ sở tồn tại của những tiểu nông và thợ thủ công độc lập.

Sản xuất nhỏ gồm hai dạng: sản xuất nhỏ mang tính chất tự cung, tự cấp và sản xuất nhỏ dưới hình thái sản xuất hàng hóa giản đơn. Hai dạng đó thể hiện hai trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất xã hội. Sản xuất hàng hóa nhỏ chỉ đạt tới hình thái điển hình khi người lao động là người chủ tự do của những tư liệu sản xuất do chính họ sử dụng. Những đặc điểm chủ yếu của sản xuất hàng hóa nhỏ là:

- Người sản xuất làm chủ tư liệu sản xuất mà họ sử dụng (tư liệu sản xuất này thuộc quyền sở hữu riêng của họ hoặc do họ đi thuê) và chiếm hữu những kết quả lao động của mình. Quy mô sở hữu thường không vượt quá khả năng đáp ứng nhu cầu sinh sống của bản thân người lao động và gia đình họ.

- Người lao động trực tiếp kết hợp sức lao động của mình với tư liệu lao động thô sơ, nhỏ bé, thích hợp với lao động cá thể, bởi vậy hiệp tác và phân công lao động kém phát triển.

- Kỹ thuật sản xuất lạc hậu, dựa trên lao động thủ công và kinh nghiệm cổ truyền, chậm được cải tiến nên năng suất lao động thấp, sản phẩm thặng dư ít, tái sản xuất giản đơn là chính.

- Quy mô sản xuất nhỏ, tư liệu sản xuất phân tán, manh mún, quản lý sản xuất là việc riêng của cá nhân và gia đình.

- Sản xuất chủ yếu hướng vào giá trị sử dụng, tỷ suất hàng hoá thấp, lưu thông hàng hoá chưa phát triển, thị trường nhỏ hẹp, mang tính chất địa phương.

- Nông nghiệp là ngành sản xuất chính, tuyệt đại bộ phận lao động tập trung vào nông nghiệp, phần lớn dân cư sinh sống ở nông thôn, cơ cấu kinh tế rời rạc.

Bước đi tất yếu của sản xuất tự cung, tự cấp là tiến lên sản xuất hàng hoá giản đơn. Điều kiện cho quá trình chuyển hóa này là sự phát triển của phân công xã hội. Phân công xã hội là cơ sở của kinh tế hàng hoá. Xu hướng phát triển của phân công xã hội là biến việc sản xuất không những từng sản phẩm riêng biệt, mà cả việc sản xuất từng bộ phận của sản phẩm, từng thao tác trong chế biến sản phẩm thành những ngành công nghiệp riêng biệt. Công nghiệp chế biến tách khỏi công nghiệp khai thác và mỗi ngành công nghiệp đó lại chia ra thành nhiều loại và phân loại nhỏ. Chúng sản xuất ra - dưới hình thức hàng hoá - những sản phẩm riêng biệt và đem trao đổi với những sản phẩm của các ngành sản xuất khác. Chính sự phát triển ngày càng sâu rộng đó của phân công xã hội là nhân tố chủ yếu dẫn đến hình thành thị trường trong nước. Quá trình trên cũng thể hiện cả trong nông nghiệp, làm nảy sinh những khu vực nông nghiệp chuyên môn hoá và dẫn đến sự trao đổi không những giữa sản phẩm nông nghiệp với sản phẩm công nghiệp, mà cả giữa các sản phẩm nông nghiệp với nhau.

Trong nền kinh tế tự nhiên, nhân khẩu nông nghiệp chiếm đa số. Điều đó không có nghĩa là cư dân chỉ chuyên làm nghề nông, mà chỉ có nghĩa là dân cư làm nghề nông đã tự mình chế biến lấy nông sản, hầu như chưa có sự

phân công, trao đổi. Đến khi kinh tế hàng hoá ra đời, một bộ phận ngày càng đông trong dân cư tách khỏi nông nghiệp để làm công nghiệp, làm cho nhân khẩu nông nghiệp giảm xuống.

Sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp, sự hình thành những trung tâm công nghiệp, sức hút của chúng đối với dân cư ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống nông thôn, thúc đẩy nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Những người sản xuất ở những vùng khác nhau có những điều kiện tự nhiên khác nhau, có khả năng và ưu thế trong sản xuất những sản phẩm khác nhau có hiệu quả cao hơn. Ngay trong một vùng, một địa phương, những người sản xuất cũng có những khả năng, điều kiện và kinh nghiệm sản xuất khác nhau. Mỗi người sản xuất chỉ tập trung sản xuất sản phẩm nào mà mình có ưu thế, đem sản phẩm của mình trao đổi (bán và mua) lấy những sản phẩm cần thiết cho sản xuất và đời sống của mình. Họ trở thành những người sản xuất hàng hoá. Trao đổi, mua - bán, thị trường, tiền tệ ra đời và phát triển.

Sản phẩm hàng hoá ra đời, lúc đầu dưới hình thức sản xuất hàng hoá nhỏ, giản đơn, nhưng là một bước tiến lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại.

3. Quá trình chuyển hóa từ kinh tế hàng hoá giản đơn lên kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời từ nền kinh tế hàng hoá giản đơn, nhưng có những đặc điểm cơ bản khác

với kinh tế hàng hoá giản đơn. Ở đây, người sản xuất trực tiếp là những công nhân làm thuê, không phải là người sở hữu tư liệu sản xuất, còn tư liệu sản xuất thuộc nhà tư bản, sản phẩm lao động do những công nhân làm thuê tạo ra thuộc về chủ sở hữu tư liệu sản xuất.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời khi có hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, phải có sự tập trung một số tiền lớn vào trong tay một số ít người đủ để lập ra các xí nghiệp.

Thứ hai, các ông chủ xí nghiệp phải tìm được người lao động làm thuê. Đó là những người tự do sở hữu năng lực lao động của mình, có thể bán sức lao động cho người cần mua trong quan hệ bình đẳng với nhau về mặt pháp lý. Khi bán sức lao động, người lao động vẫn sở hữu sức lao động của mình, đó là điều khác với người nô lệ trước đây. Hơn nữa, họ buộc phải đem bán sức lao động để kiếm sống, vì không còn tư liệu sản xuất để trực tiếp kết hợp với sức lao động của mình.

"Tư bản chỉ phát sinh ở nơi nào mà người chủ những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt tìm thấy được người lao động tự do với tư cách là người bán sức lao động của mình ở trên thị trường và chỉ một điều kiện lịch sử ấy cũng bao hàm cả một lịch sử thế giới. Vì thế, ngay từ lúc mới xuất hiện, tư bản đã báo hiệu một thời đại đặc biệt của quá trình sản xuất xã hội"¹.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 23, tr. 255.

Hai điều kiện ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đó đã xuất hiện do sự phát triển của sản xuất hàng hoá giản đơn dưới tác động của quy luật giá trị.

Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, tác động của quy luật giá trị dẫn tới sự phát triển tự phát của lực lượng sản xuất. Vì hàng hoá được mua bán theo giá trị xã hội của nó, cho nên người sản xuất phải cố làm cho hao phí lao động của mình đạt mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Những người sản xuất hàng hoá sử dụng kỹ thuật cao hơn thì sẽ sản xuất hàng hoá với hao phí lao động ít hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhưng vẫn bán hàng hoá theo giá cả như những người sản xuất khác, do đó họ làm giàu nhanh.

Do tác động tự phát của quy luật giá trị, do sự biến động của giá cả và cạnh tranh đã làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá và trong giai đoạn phát triển lịch sử nhất định làm nảy sinh chủ nghĩa tư bản. Kinh tế hàng hoá giản đơn đẻ ra chủ nghĩa tư bản.

Tuy nhiên, nếu chỉ dưới tác động của quy luật giá trị thì cần có một thời gian lịch sử lâu dài mới có thể tạo ra những điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Trong thực tế, lịch sử ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được đẩy nhanh nhờ *quá trình tích lũy ban đầu của tư bản*. Tích lũy ban đầu của tư bản là *quá trình lịch sử tách rời bằng bạo lực hàng loạt người sản xuất nhỏ khỏi tư liệu sản xuất và tập trung những tư liệu sản xuất ấy vào trong tay nhà tư bản*. Quá trình này diễn ra ở các nước Tây Âu chủ yếu vào thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Tích lũy ban đầu của tư bản là khởi điểm của

sự thiết lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là sự phát sinh của tư bản trong lịch sử mà thực chất của nó là việc xoá bỏ chế độ tư hữu dựa trên lao động của chính bản thân.

Sự vận động lịch sử biến những người sản xuất thành những người lao động làm thuê, *một mặt*, thể hiện thành sự giải phóng họ khỏi sự phụ thuộc phong kiến và cưỡng bức của phường hội; *mặt khác*, biến họ thành những người bị tước hết tư liệu sản xuất và mọi thứ bảo đảm đời sống do chế độ phong kiến cũ cung cấp cho họ. Về phần mình, những nhà tư bản công nghiệp chẳng những phải gạt bỏ các thợ cả phường hội, mà còn phải gạt bỏ cả những chúa phong kiến nắm các nguồn của cải. Cơ sở của toàn bộ quá trình trên đây là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân. Lịch sử ra đời chủ nghĩa tư bản ở Anh là ví dụ điển hình về việc dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi những vùng đất đai mà họ vẫn canh tác để biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu; đồng thời, ban hành những "đạo luật máu" để chống lại những người nông dân đã bị mất ruộng đất, như cấm họ đi lang thang hoặc ra nước ngoài, nhằm buộc họ phải đi làm thuê. Lượng cầu về lao động làm thuê tăng lên nhanh cùng với tích lũy tư bản, trong khi lượng cung về lao động làm thuê chỉ theo sau một cách chậm chạp. Bởi vậy, nhà nước đã ban hành pháp chế về lao động làm thuê để tạo điều kiện thuận lợi cho giai cấp tư sản bóc lột công nhân.

Chính việc biến những người tiểu nông thành công nhân làm thuê và biến những tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt của họ thành những yếu tố vật chất của tư bản cũng

đồng thời tạo ra thị trường trong nước cho tư bản. Nếu trước kia gia đình nông dân tự mình sản xuất và chế biến tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu để rồi tự mình tiêu dùng một phần lớn, thì giờ đây những nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt đó trở thành hàng hoá. Vậy là, đi đôi với việc tước đoạt những người nông dân độc lập trước đây và việc tách họ khỏi tư liệu sản xuất cũng diễn ra sự thủ tiêu nghề phụ gia đình ở nông thôn và sự tách rời công trường thủ công với nghề nông. Và, chỉ có sự thủ tiêu nghề phụ gia đình ở nông thôn mới làm cho thị trường bên trong của một nước có được quy mô và sự ổn định cần thiết cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tích lũy ban đầu còn được thực hiện bằng việc khai thác những mỏ vàng, bạc mới được phát hiện ở châu Mỹ, dựa vào việc sử dụng những nô lệ bản xứ; bằng việc mua bán nô lệ ở châu Phi; bằng việc chinh phục và cướp bóc thuộc địa thông qua việc thực hiện chính sách thực dân, thực hiện thương mại bất bình đẳng, mua rẻ, bán đắt; bằng phát hành công trái, thi hành chế độ thuế hiện đại và thuế quan bảo hộ, v.v..

II. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC QUY Y LUẬT CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA

1. Điều kiện ra đời và đặc trưng của sản xuất it hàng hóa

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà trong đó có những người sản xuất ra sản phẩm không phải để tiêu

dùng cho mình mà để bán trên thị trường. Trong lịch sử, không phải ngay từ đầu khi loài người xuất hiện đã có sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá chỉ tồn tại trong một số phương thức sản xuất xã hội, gắn liền với những điều kiện lịch sử nhất định.

a) Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội ra các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hoá lao động và theo đó là chuyên môn hoá sản xuất thành những ngành nghề khác nhau. Do có phân công lao động xã hội, mỗi người chỉ sản xuất một thứ hoặc vài thứ sản phẩm. Song, nhu cầu của họ lại bao hàm nhiều thứ khác nhau, để thoả mãn nhu cầu đòi hỏi cần có sự trao đổi sản phẩm giữa họ với nhau.

Tuy nhiên, "Trong công xã Ấn Độ thời cổ, lao động đã có sự phân công xã hội, nhưng các sản phẩm lao động không trở thành hàng hoá... Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá"¹. Vậy, muốn sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại còn phải có một điều kiện thứ hai.

Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất. Trong lịch sử, tính tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất mà khởi thủy là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Sau đó, trong điều

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.72.

kiệt của sản xuất lớn với sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng, thì sự tách biệt kinh tế giữa những người sản xuất, giữa các doanh nghiệp thuộc cùng một chế độ sở hữu có tính tự chủ kinh doanh quy định. Chính do quá hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, về sản phẩm lao động và những hình thức tách biệt khác về mặt kinh tế, về lợi ích đã làm cho lao động của người sản xuất mang tính chất là lao động tư nhân, *làm cho sản xuất và tái sản xuất của họ tách biệt với nhau về mặt kinh tế*. Trong điều kiện đó, khi muốn tiêu dùng sản phẩm của nhau họ phải thông qua mua - bán sản phẩm, tức là phải trao đổi dưới hình thái hàng hoá.

Hai điều kiện nói trên cho thấy, trong nền sản xuất hàng hoá tồn tại mâu thuẫn sau đây: với phân công lao động xã hội, lao động của họ mang tính chất là lao động xã hội, song với sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế, lao động của họ lại mang tính chất lao động tư nhân (cá biệt, độc lập). Mâu thuẫn này được giải quyết khi sản phẩm được trao đổi dưới hình thức hàng hoá. Sản xuất hàng hoá đã ra đời, tồn tại và phát triển từ thấp đến cao trong một số phương thức sản xuất xã hội.

b) Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá so với sản xuất tự cấp, tự túc

Lịch sử phát triển sản xuất của xã hội đã từ sản xuất tự cấp, tự túc tiến lên sản xuất hàng hoá (hay từ kinh tế tự nhiên lên kinh tế hàng hoá). So với nền sản xuất tự cấp, tự túc, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn: sản xuất

hàng hoá đã phá hủy thành trì phong kiến ngàn năm, giải phóng lực lượng sản xuất, lực lượng lao động và con người khỏi sự kìm kẹp của lãnh chúa phong kiến, đặc biệt là ở châu Á với phương thức sản xuất rất trì trệ. Những ưu thế của sản xuất hàng hoá biểu hiện thành những đặc trưng cơ bản:

- Sản xuất tự cấp, tự túc là nền sản xuất khép kín, hướng vào thoả mãn nhu cầu của bản thân đơn vị sản xuất, một nhu cầu chật hẹp, thấp kém. Sự hạn chế của nhu cầu đã hạn chế sản xuất phát triển. Sản xuất hàng hoá là sản xuất không phải để mình dùng, mà là để bán. *Nhu cầu lớn và không ngừng tăng lên* là một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của sản xuất hàng hoá. Người tiêu dùng được quyền tự do lựa chọn hàng hoá phù hợp với nhu cầu có khả năng thanh toán và thị hiếu của mình.

- Sản xuất tự cấp, tự túc, khép kín đã cản trở sự phát triển của phân công lao động xã hội; còn sản xuất hàng hoá ra đời trên cơ sở của phân công lao động và lại thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động, phát triển chuyên môn hoá, tạo điều kiện *phát huy lợi thế so sánh của mỗi vùng, mỗi đơn vị sản xuất*, tạo điều kiện cải tiến công cụ, nâng cao trình độ kỹ thuật, mở rộng phạm vi sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Sản xuất tự cấp, tự túc trong môi trường không có cạnh tranh, quy mô nhỏ, nhu cầu thấp, chủ yếu dựa vào nguồn lực tự nhiên, nên không có động lực mạnh cho việc đổi mới, cải tiến kỹ thuật để phát triển sản xuất và sử

dụng tiết kiệm các nguồn lực tự nhiên. Trái lại, sản xuất hàng hoá trong môi trường cạnh tranh gay gắt, trong điều kiện quy mô sản xuất lớn, các nguồn lực tự nhiên ngày càng khan hiếm buộc người sản xuất phải *không ngừng cải tiến, đổi mới kỹ thuật, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, sử dụng tiết kiệm các yếu tố sản xuất*. Đây là một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển sản xuất xã hội. Mỗi doanh nghiệp, mỗi người sản xuất hàng hoá đều là chủ thể độc lập, có tư cách pháp nhân, bình đẳng, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận.

- Trong sản xuất tự cấp, tự túc, do sự phát triển thấp của sản xuất, sản phẩm ít, nhu cầu thấp, do sự khép kín và biệt lập của mỗi người sản xuất, mỗi vùng mà đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của mỗi người, của xã hội thấp kém, nghèo nàn. Trong sản xuất hàng hoá, với sự phát triển của sản xuất, với vai trò động lực của nhu cầu, với sự phát triển của giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng, các nước mà đời sống vật chất và tinh thần đều được nâng cao, phong phú và đa dạng, tạo điều kiện cho sự phát triển tự do, độc lập của cá nhân. **Tính chất "mở"** là đặc trưng của các quan hệ hàng hoá - tiền tệ, mở trong quan hệ giữa các doanh nghiệp, giữa các địa phương, các vùng và với nước ngoài.

2. Các quy luật kinh tế cơ bản của kinh tế hàng hóa

Trong nền kinh tế hàng hoá, hàng hoá và dịch vụ do nhiều chủ thể sản xuất ra. Những chủ thể này cạnh tranh với nhau, tìm cách giữ vững và mở rộng thêm vị thế của

p

mình trên thị trường. Mỗi người sản xuất đều độc lập, tự quyết định các hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình. Nhưng trong thực tế, những quyết định của những người sản xuất - kinh doanh chịu sự chi phối của thị trường. Sản xuất hàng hoá càng phát triển thì quyền lực của thị trường đối với người sản xuất hàng hoá càng mạnh. Quyền lực này tồn tại như một lực lượng khách quan chi phối hoạt động và độc lập đối với ý chí của họ; lực lượng khách quan đó chính là những quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, mà trước hết là quy luật giá trị.

a) Quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế quan trọng nhất của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Theo quy luật này, *sản xuất và trao đổi hàng hoá được thực hiện theo hao phí lao động xã hội cần thiết*. Những người sản xuất và trao đổi hàng hoá tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. *Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hoá* và trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Cơ chế này phát sinh tác dụng trên thị trường thông qua cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của đồng tiền. Điều này cắt nghĩa vì sao khi trình bày quy luật kinh tế chi phối hoạt động của sản xuất và lưu thông hàng hoá người ta chỉ trình bày quy luật giá trị, một quy luật bao quát cả bản chất và các nhân tố cấu thành cơ chế tác động của nó.

Do tầm quan trọng của cơ chế tác động và để tăng ý nghĩa thực tiễn của quy luật giá trị, những năm gần đây, các nhà kinh tế học thấy cần phải nhấn mạnh các nhân tố cạnh tranh, lượng tiền cần thiết cho lưu thông và cung - cầu đối với sự biến động của giá cả thị trường và trình bày chúng thành các quy luật: cạnh tranh, cung - cầu và lưu thông tiền tệ. Mặc dù được trình bày thành những quy luật kinh tế riêng, song, về nhận thức lý luận, chúng ta cũng chỉ nên coi chúng là những quy luật kinh tế phát sinh từ quy luật giá trị, hiểu theo nghĩa đầy đủ của quy luật này.

Trong nền kinh tế hàng hoá, quy luật giá trị có những tác động sau đây:

Thứ nhất: Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Trong nền sản xuất hàng hoá thường xảy ra tình trạng: người sản xuất bỏ ngành này, đổ xô vào ngành khác; quy mô sản xuất của ngành này được thu hẹp, trong khi ở ngành khác lại được mở rộng, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động được phân bố lại giữa các ngành. Hiện tượng này được gọi là sự điều tiết sản xuất. Sự điều tiết này được hình thành một cách tự phát, thông qua sự biến động của giá cả trên thị trường. Có thể hiểu vai trò điều tiết này thông qua những trường hợp biến động quan hệ cung - cầu xảy ra trên thị trường:

- Khi cung nhỏ hơn cầu, sản phẩm không đủ để thoả mãn nhu cầu xã hội, giá cả cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy với lãi cao, người sản xuất mở rộng quy mô sản xuất,

những người trước đây sản xuất hàng hoá khác nay chuyển sang sản xuất hàng hoá này. Như vậy, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển vào ngành này nhiều hơn các ngành khác.

- Khi cung lớn hơn cầu, sản phẩm làm ra quá nhiều so với nhu cầu xã hội, giá cả thấp hơn giá trị, hàng hoá bán không chạy, có thể lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất ở ngành này thu hẹp quy mô sản xuất hay chuyển sang ngành khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động giảm đi ở ngành này và tăng ở ngành khác mà họ thấy có lợi hơn.

Quy luật giá trị không chỉ điều tiết lĩnh vực sản xuất, mà còn điều tiết cả lĩnh vực lưu thông qua sự biến động của giá cả. Hàng hoá được đưa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu.

Như vậy, thông qua sự biến động của giá cả trên thị trường mà quy luật giá trị có tác dụng phân phối lại hay điều tiết luồng hàng trên thị trường.

Thứ hai: Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tăng năng suất lao động.

Các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, nên có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hoá đều phải được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội ở thế có lợi, sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch; người sản xuất có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội thì bất lợi. Muốn đứng vững trong cạnh tranh và khỏi bị phá sản, họ

phải tìm cách làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá của mình nhỏ hơn, hoặc bằng giá trị xã hội. Do đó, họ tìm cách cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Lúc đầu, việc cải tiến đó còn lẻ tẻ, nhưng do cạnh tranh với nhau, nên cuối cùng việc cải tiến mang tính xã hội. Rõ ràng, quy luật giá trị thông qua tác động này đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ ba: Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.

Trong quá trình cạnh tranh chạy theo lợi ích cá nhân, những người sản xuất hàng hoá có điều kiện sản xuất khác nhau, tính năng động khác nhau, khả năng nắm bắt nhu cầu thị trường khác nhau, khả năng đổi mới kỹ thuật, công nghệ, hợp lý hoá sản xuất khác nhau, do đó giá trị cá biệt của hàng hoá khác nhau, phù hợp với nhu cầu xã hội và thị trường khác nhau. Trong điều kiện đó không tránh khỏi tình trạng một số người giàu lên mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất - kinh doanh, còn một số người khác bị thua lỗ, thu hẹp sản xuất, thậm chí bị phá sản trở thành người nghèo. Đầu cơ, lừa đảo, khủng hoảng kinh tế làm tăng thêm tác động phân hoá này. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải có sự điều tiết để hạn chế sự phân hoá giàu - nghèo.

b) Quy luật cạnh tranh

Cạnh tranh là động lực, là một trong những nguyên tắc cơ bản, tồn tại khách quan và không thể thiếu được của

sản xuất hàng hoá. Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh về kinh tế giữa các chủ thể tham gia sản xuất - kinh doanh với nhau nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất - kinh doanh, tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Mục tiêu của cạnh tranh là giành lợi ích, lợi nhuận lớn nhất, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của chủ thể tham gia cạnh tranh. Cạnh tranh bao gồm việc cạnh tranh chiếm các nguồn nguyên liệu, giành các nguồn lực sản xuất; cạnh tranh về khoa học và công nghệ; cạnh tranh để chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ, giành nơi đầu tư, các hợp đồng, các đơn đặt hàng; cạnh tranh bằng giá cả và phi giá cả, bằng chất lượng hàng hoá, dịch vụ, bằng những dịch vụ lắp đặt, bảo hành, sửa chữa, bằng phương thức thanh toán, bằng các thủ đoạn kinh tế và phi kinh tế... Cạnh tranh có nhiều loại: cạnh tranh giữa người mua và người bán, cạnh tranh giữa người bán với nhau hoặc giữa người mua với nhau; cạnh tranh trong nội bộ ngành, cạnh tranh giữa các ngành, cạnh tranh trong giới hạn quốc gia và quốc tế.

Trong nền sản xuất hàng hoá, cạnh tranh có vai trò to lớn. Nó buộc người sản xuất - kinh doanh phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, áp dụng phương pháp công nghệ mới, nhạy bén, năng động, tổ chức quản lý có hiệu quả... Thực tế cho thấy, ở đâu và lúc nào thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì ở đó thường trì trệ, bảo thủ, kém hiệu quả vì mất đi cơ chế có tác dụng đào thải cái lạc hậu, bình tuyển cái tiến bộ để thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển.

Bên cạnh vai trò to lớn đó, cạnh tranh cũng để lại những tác hại: cạnh tranh làm xuất hiện và phát triển các hình thức lừa đảo, đầu cơ, làm hàng giả, trốn lậu thuế, ăn cắp bản quyền, mua chuộc, hối lộ, tung tin phá hoại uy tín đối thủ,... vừa vi phạm pháp luật, vừa làm đổ vỡ các quan hệ xã hội. Cạnh tranh, chạy theo lợi nhuận và lợi ích riêng làm các nguồn tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, môi trường sinh thái bị ô nhiễm, nền kinh tế luôn ở trạng thái bất ổn định vì khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát, làm tăng sự phân hoá giàu - nghèo, những bất công xã hội...

Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá là ở đó có thị trường. Cơ sở của thị trường là sự phân công lao động và trao đổi hàng hoá, bởi vậy khái niệm thị trường không thể tách rời khái niệm phân công lao động và lĩnh vực trao đổi. "Quy mô của thị trường gắn chặt với trình độ chuyên môn hoá của lao động xã hội"¹.

Thị trường - nhân tố của quá trình sản xuất xã hội - nối liền sản xuất với tiêu dùng thông qua sự giao tiếp giữa các chủ thể tham gia thị trường gắn liền với các nhân tố cạnh tranh, hàng - tiền, cung - cầu và giá cả. Do vậy, khi xem xét dưới góc độ các mối quan hệ, *thị trường là tổng hoà các mối quan hệ mua - bán trong xã hội được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội nhất định.*

Quan sát trực tiếp thị trường, thì thị trường là *lĩnh vực trao đổi, mua bán, mà ở đó các chủ thể kinh tế thường xuyên cạnh tranh với nhau để xác định giá cả và sản lượng.*

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr. 114.

Thị trường có nhiều loại, tùy theo mục đích và tiêu chuẩn để phân loại:

Theo đối tượng giao dịch, mua bán, có thị trường về từng loại hàng hoá và dịch vụ như thị trường lúa gạo, thị trường dầu mỏ, thị trường ngoại tệ, thị trường cổ phiếu, thị trường chứng khoán...

Theo ý nghĩa và vai trò của các đối tượng mua - bán, giao dịch, có thị trường các yếu tố sản xuất bao gồm thị trường tư liệu sản xuất, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường sản phẩm, thị trường tư liệu tiêu dùng cho các hàng hoá và dịch vụ phục vụ tiêu dùng...

Theo tính chất và cơ chế vận hành, có thị trường tự do, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, thị trường độc quyền cạnh tranh, thị trường cạnh tranh độc quyền, thị trường tự do có điều tiết của chính phủ.

Theo quy mô và phạm vi các quan hệ kinh tế, có thị trường địa phương, khu vực, thị trường trong nước và nước ngoài, thị trường quốc gia và quốc tế...

Lịch sử cho thấy, thị trường phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Sản xuất hàng hoá càng phát triển, sản xuất ra càng nhiều loại hàng hoá và dịch vụ thì càng mở rộng thị trường cho các hàng hoá và dịch vụ ấy, thị trường đã phát triển từ thị trường sản phẩm, thị trường các tư liệu tiêu dùng tới thị trường tư liệu sản xuất, từ thị trường tư liệu sản xuất đến

thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường chứng khoán. Quy mô các quan hệ kinh tế mở rộng thì thị trường cũng phát triển: từ thị trường địa phương, khu vực tới thị trường cả nước và vươn ra thị trường thế giới; từ thị trường cạnh tranh không hoàn hảo tới thị trường cạnh tranh hoàn hảo tùy tính chất và cơ chế điều tiết; từ thị trường không có sự điều tiết, quản lý của Nhà nước đến thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; từ thị trường tự do vô chính phủ đến thị trường có tổ chức...

c) Quy luật cung - cầu

Hoạt động của quy luật giá trị không chỉ được biểu hiện qua sự vận động của giá cả trên thị trường do tác động của cạnh tranh, mà còn biểu hiện qua quan hệ cung - cầu.

- *Cầu* là khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà người tiêu dùng mua trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế xác định. Người tiêu dùng ở đây bao gồm dân cư, các doanh nghiệp nhà nước và cả người nước ngoài. Tiêu dùng bao gồm cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân.

Lượng cầu phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu như: thu nhập, sức mua của tiền tệ, giá cả hàng hoá, lãi suất, thị hiếu của người tiêu dùng... Trong các nhân tố đó, giá cả hàng hoá là nhân tố tác động trực tiếp và tỷ lệ nghịch với lượng cầu. Giá cả hàng hoá cao thì cầu về hàng hoá đó thấp, ngược lại, giá cả hàng hoá thấp lượng cầu sẽ cao.

- *Cung* là khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà các chủ thể kinh tế đem bán ra trên thị trường trong một thời kỳ nhất

định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất, chi phí sản xuất xác định.

Lượng cung phụ thuộc vào khả năng sản xuất, vào số lượng và chất lượng các nguồn lực, các yếu tố sản xuất được sử dụng, năng suất lao động và chi phí sản xuất. Giá cả của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng tới lượng cung về hàng hoá và dịch vụ đó. Cung tỷ lệ thuận với giá. Giá cả cao thì cung lớn và ngược lại, giá cả thấp thì cung giảm.

Quan hệ giữa cung và cầu là quan hệ giữa những người bán và những người mua, giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng; là những quan hệ có vai trò quan trọng trong kinh tế hàng hoá. Không phải chỉ có giá cả ảnh hưởng tới cung và cầu, mà quan hệ cung - cầu ảnh hưởng tới việc xác định giá cả trên thị trường.

Khi cung lớn hơn cầu, người bán phải giảm giá, giá cả có thể thấp hơn giá trị hàng hoá. Khi cung nhỏ hơn cầu, người bán có thể tăng giá, giá cả có thể cao hơn giá trị. Khi cung bằng cầu, người bán sẽ bán hàng hoá theo đúng giá trị, giá cả bằng giá trị.

Bài 6

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA NÓ

I. ĐẶC TRƯNG KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản và hệ quả của nó

Mỗi phương thức sản xuất đều có một quy luật phản ánh mối quan hệ kinh tế cơ bản của phương thức đó. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản, phản ánh quan hệ kinh tế bản chất nhất của chủ nghĩa tư bản, quan hệ giữa người công nhân và nhà tư bản.

Giá trị thặng dư là một bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

Quy luật sản xuất giá trị thặng dư là một trong những quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Nội dung quy luật này là: *Sản xuất nhiều và ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.*

Sản xuất giá trị thặng dư là cơ sở kinh tế của sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nếu quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật giá trị thì quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là quy luật giá trị thặng dư. Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản vì:

- Chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại nếu ngừng sản xuất giá trị thặng dư.

Không tạo ra giá trị thặng dư thì nhà tư bản không còn động lực để đầu tư, phát triển sản xuất. Nếu nhà tư bản chỉ thu nhập từ thành quả lao động do chính mình bỏ ra thì dù là con người tài năng cỡ mấy, thu nhập của anh ta không thể cao hơn quá nhiều so với tiền lương cao nhất của người công nhân. Chỉ có những khoản thu nhập kèch sù do bóc lột nhiều công nhân cùng lúc mới là động lực mãnh liệt thúc đẩy các nhà tư bản đứng ra đầu tư, sản xuất.

- Sản xuất giá trị thặng dư là hiện tượng phổ biến và khách quan trong chủ nghĩa tư bản. Chỉ cần một ngày chủ nghĩa tư bản không sản xuất giá trị thặng dư thì chủ nghĩa tư bản sẽ sụp đổ, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ bị rối loạn, sản xuất đình đốn... Nguồn gốc của giá trị thặng dư là chế độ tư hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Do đó, sản xuất giá trị thặng dư là cơ sở sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, nó mang tính khách quan và cần được pháp luật tư sản bảo hộ.

- Sản xuất giá trị thặng dư là cội nguồn sinh ra sự giàu có, sung túc. Để duy trì và phát triển sự giàu có, đôi dư